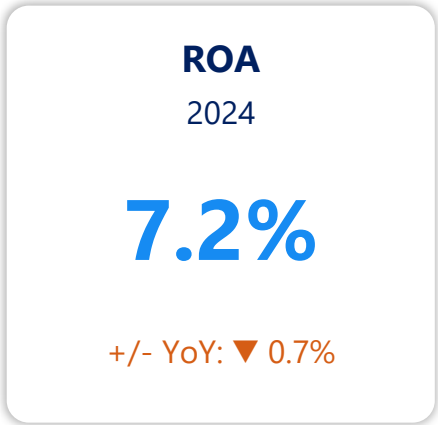
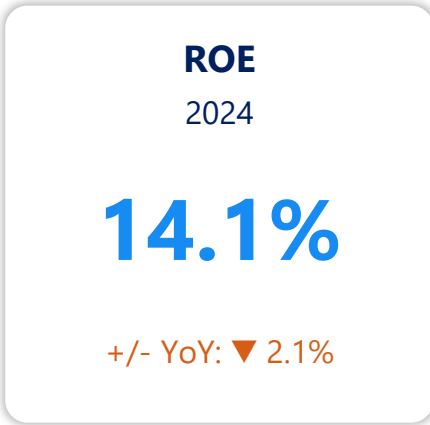
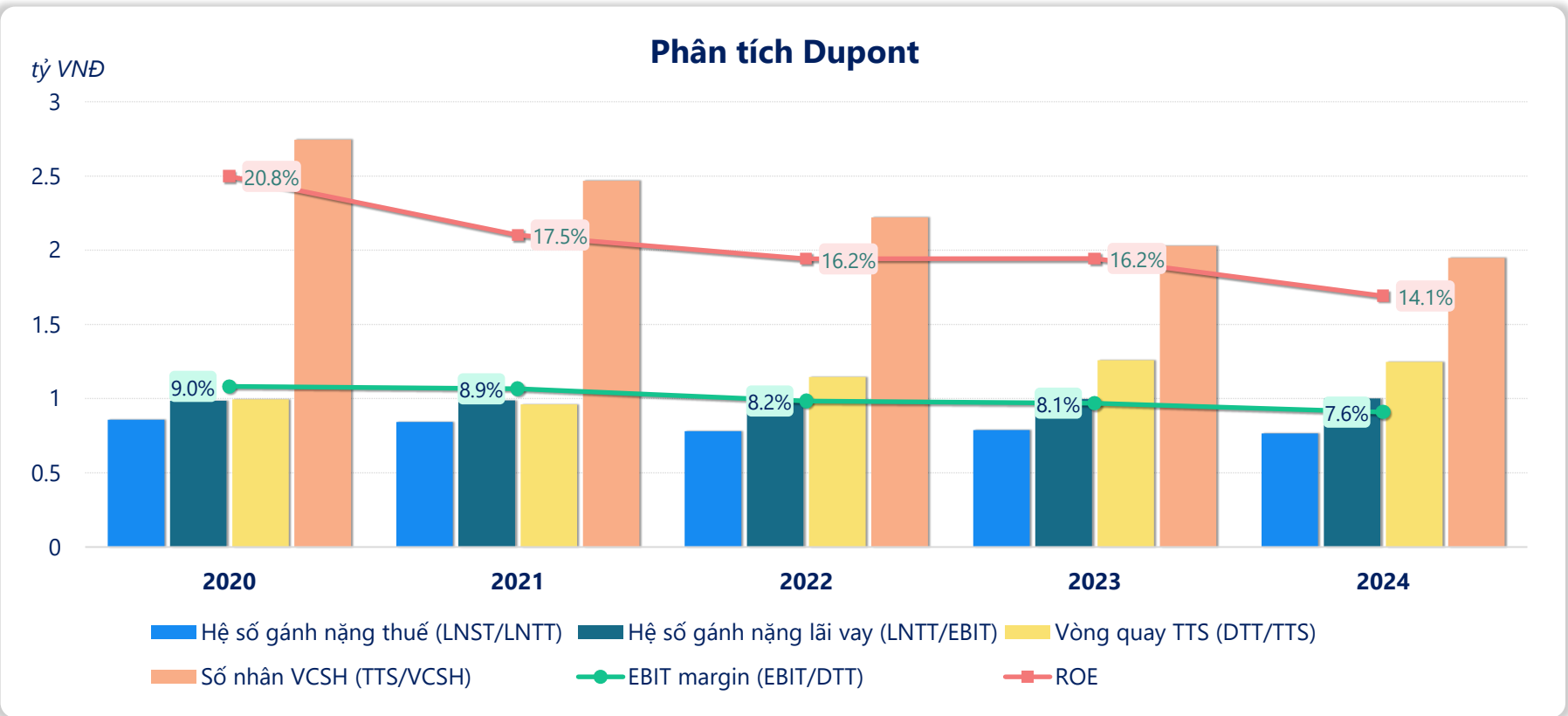
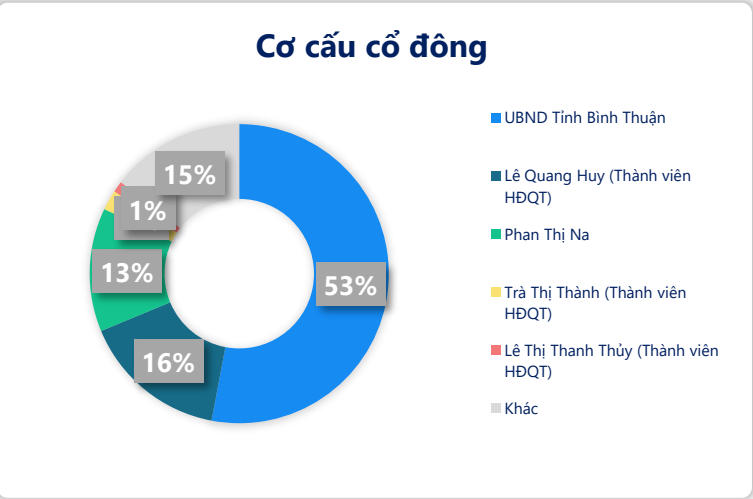


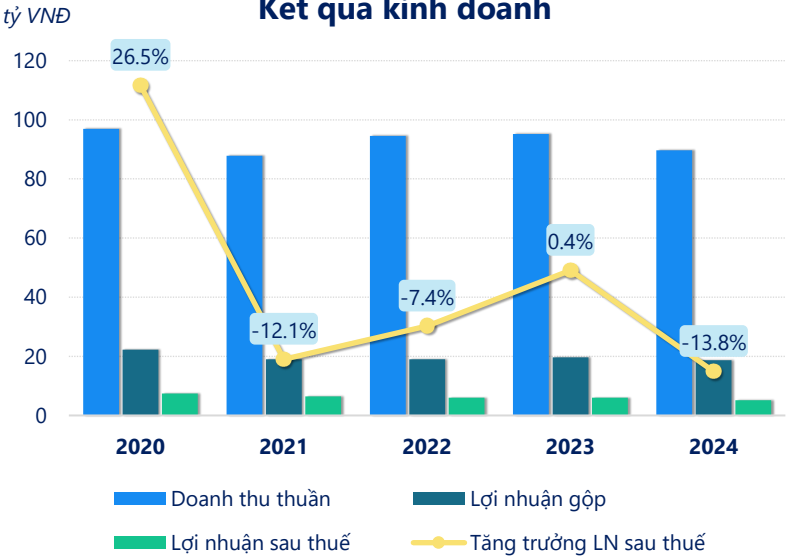
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,514 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40
Số lượng CPLH (CP)		2,753,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.33
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BMD		12.4%	31.8%	5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

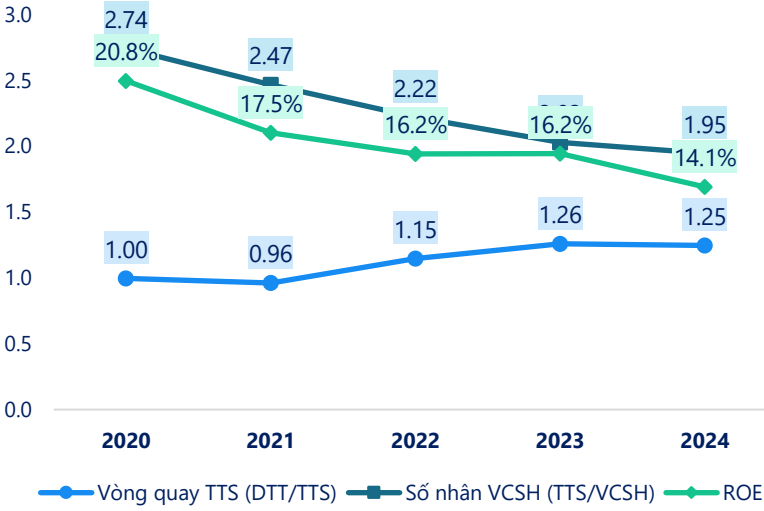


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

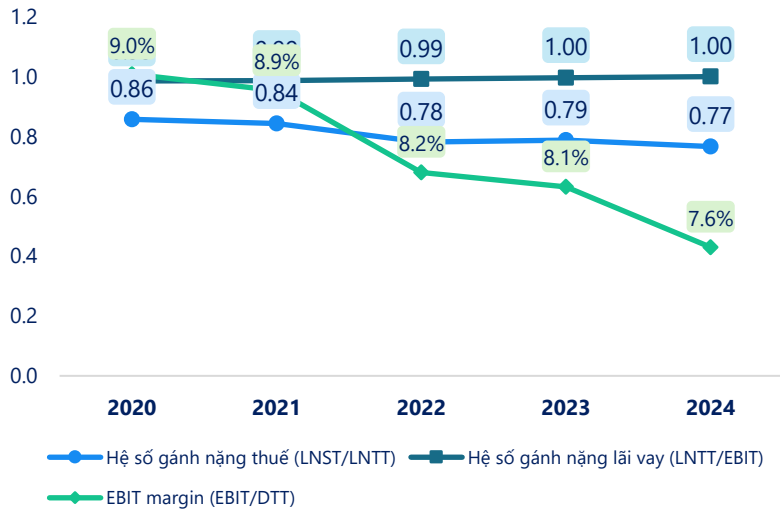
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BMD** ghi nhận doanh thu thuần **89.70** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.81%** và **giảm 13.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

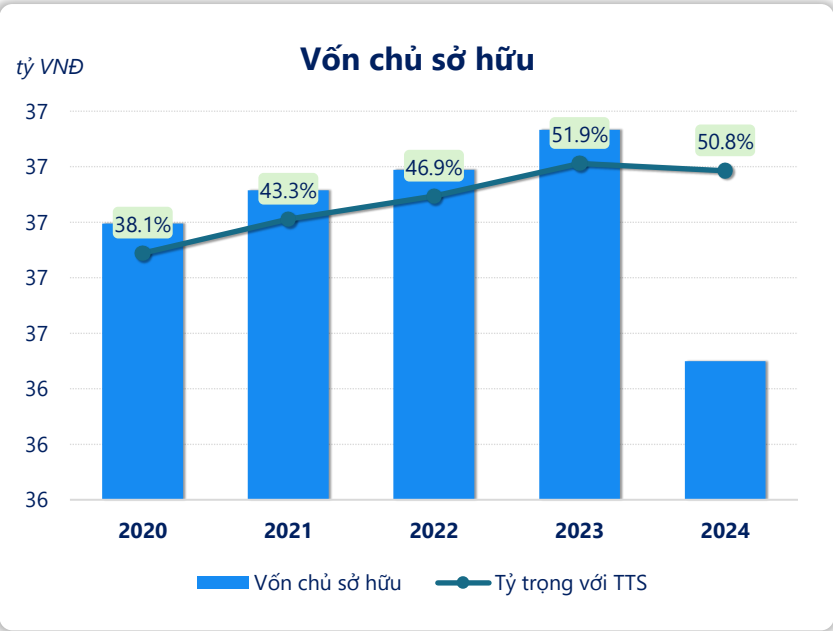
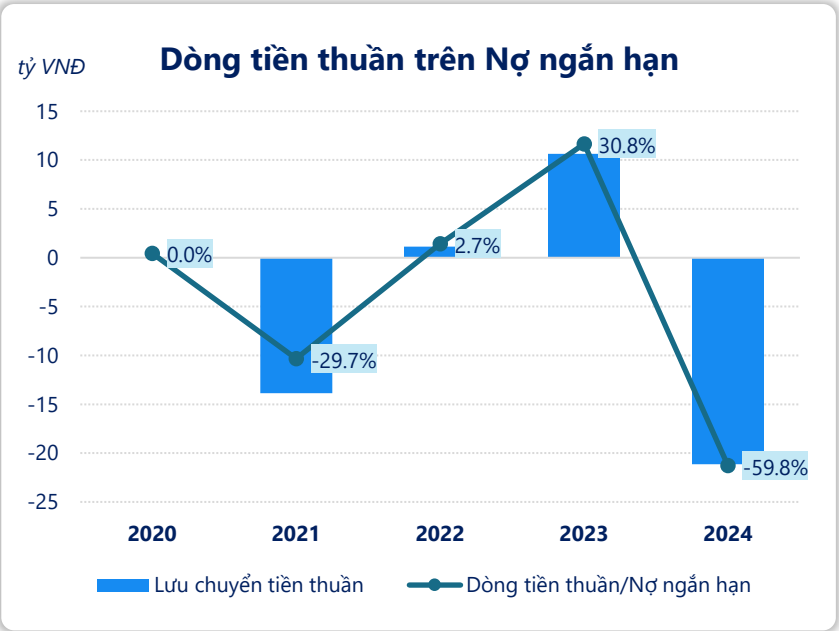
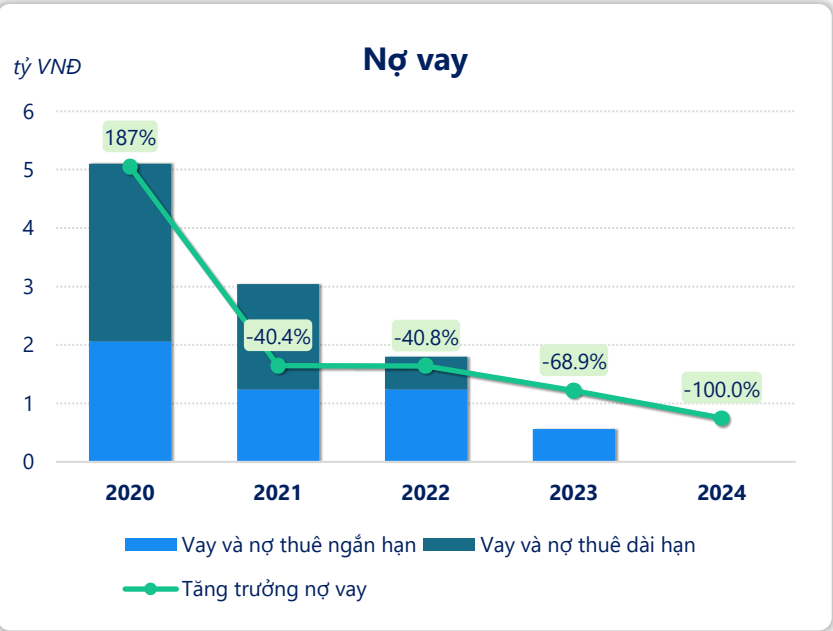
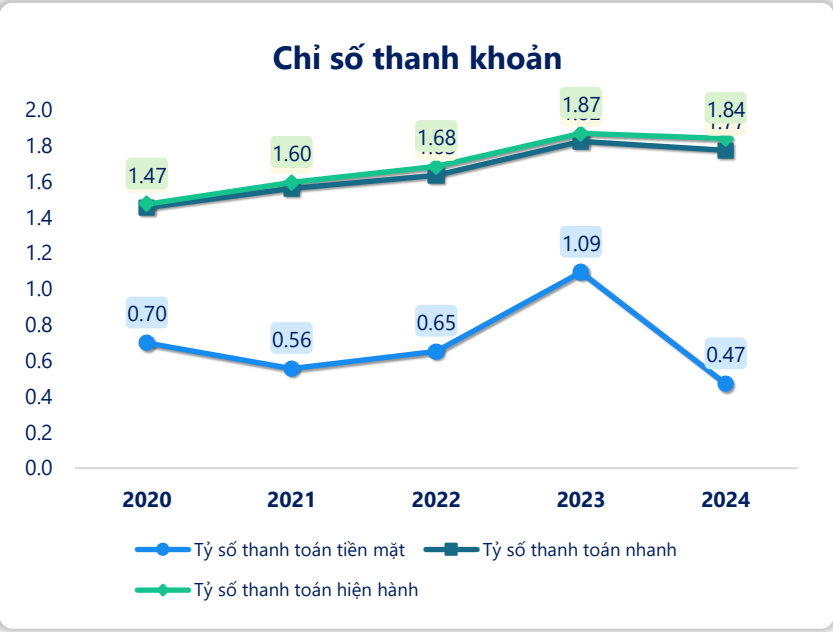
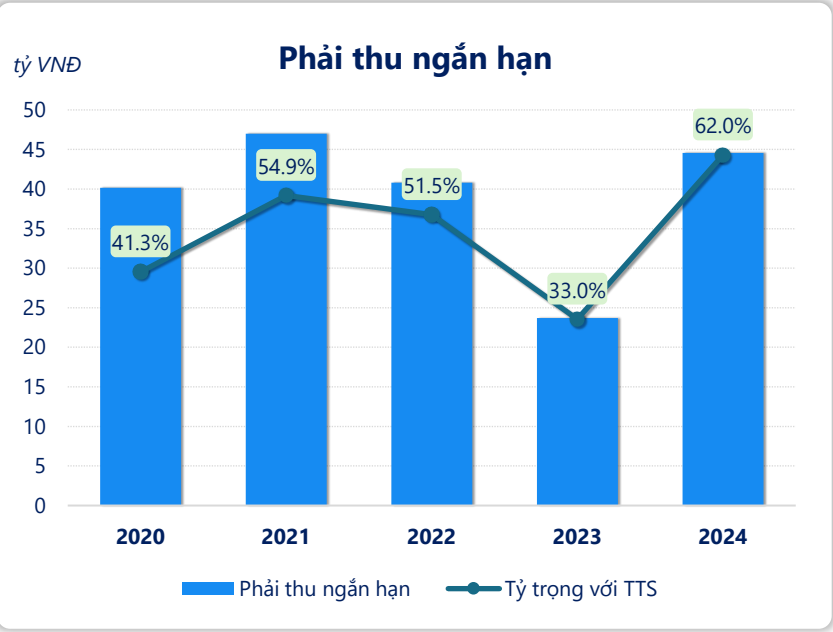
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	71.9	0.0%
Tài sản ngắn hạn	65.1	64.6	0.8%
Tiền và tương đương tiền	16.7	37.8	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.55	1.55	0.0%
Phải thu ngắn hạn	44.6	23.7	88.0%
Hàng tồn kho	2.35	1.56	50.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6.75	7.29	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.59	7.12	-21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.16	0.17	591%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.4	34.6	2.3%
Nợ ngắn hạn	35.4	34.6	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.56	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.55	2.31	10.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.5	37.3	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	36.5	37.3	-2.2%
Vốn điều lệ	27.5	27.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	96.9	87.9	94.6	95.2	89.7
Giá vốn hàng bán	74.7	68.9	75.5	75.6	71.0
Lợi nhuận gộp	22.2	19.0	19.0	19.7	18.7
Doanh thu HĐTC	0.52	0.30	0.21	0.29	0.27
Chi phí TC	0.22	0.10	0.06	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	0.13	0.10	0.06	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	10.7	11.1	11.8	12.0
LN thuần từ HĐKD	8.77	8.47	8.12	8.10	6.98
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.76	-0.43	-0.44	-0.18
LN trước thuế	8.62	7.70	7.70	7.67	6.79
Lợi nhuận sau thuế	7.38	6.49	6.01	6.04	5.20
LNST của CĐ cty mẹ	7.38	6.49	6.01	6.04	5.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-12.4	4.81	15.6	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	3.39	0.30	-1.26	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-4.87	-3.99	-3.72	-2.49
Tiền đầu kỳ	0	39.9	26.0	27.1	37.8
Lưu chuyển tiền thuần	0	-13.9	1.13	10.7	-21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	26.0	27.1	37.8	16.7